PHẦN VĂN BẢN KHÁC

BỘ TƯ PHÁP

BỘ TƯ PHÁP **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 3809/VBHN-BTP *Hà Nội, ngày 21 tháng 5 năm 2013*

NGHỊ ĐỊNH
Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý

Nghị định số 07/2007/NĐ-CP ngày 12/01/2007 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý, có hiệu lực kể từ ngày 08 tháng 02 năm 2007, được sửa đổi, bổ sung bởi:

1. Nghị định số 05/2012/NĐ-CP ngày 02/02/2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về đăng ký giao dịch bảo đảm, trợ giúp pháp lý, luật sư, tư vấn pháp luật, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2012.

2. Nghị định số 14/2013/NĐ-CP ngày 05/02/2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 07/2007/NĐ-CP ngày 12/01/2007 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý, có hiệu lực kể từ ngày 31 tháng 3 năm 2013.

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Trợ giúp pháp lý ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tư pháp[1],

---

[1]Nghị định số 05/2012/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về đăng ký giao dịch bảo đảm, trợ giúp pháp lý, luật sư, tư vấn pháp luật có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 03 tháng 6 năm 2008;

Thực hiện Nghị quyết số 52/NQ-CP ngày 10 tháng 12 năm 2010 của Chính phủ về đơn giản hóa thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tư pháp;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tư pháp,"

Nghị định số 14/2013/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 07/2007/NĐ-CP ngày 12 tháng 01 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý có căn cứ ban hành như sau:

"*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;*

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý về người được trợ giúp pháp lý, tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý, Trợ giúp viên pháp lý và cộng tác viên trợ giúp pháp lý, hoạt động trợ giúp pháp lý và quản lý nhà nước về trợ giúp pháp lý.

Điều 2. Người được trợ giúp pháp lý

1. Người nghèo được trợ giúp pháp lý quy định tại khoản 1 Điều 10 Luật Trợ giúp pháp lý là người thuộc chuẩn nghèo theo quy định của pháp luật.

2. Người có công với cách mạng được trợ giúp pháp lý quy định tại khoản 2 Điều 10 Luật Trợ giúp pháp lý bao gồm:

a) Người hoạt động cách mạng trước Tổng khởi nghĩa 19 tháng 8 năm 1945;

b) Bà mẹ Việt Nam anh hùng;

c) Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng Lao động;

d) Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh;

đ) Bệnh binh;

e) Người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học;

g) Người hoạt động cách mạng, hoạt động kháng chiến bị địch bắt tù, đày;

h) Người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế;

i) Người có công giúp đỡ cách mạng;

k)[2]Cha đẻ, mẹ đẻ, vợ, chồng của liệt sĩ; con của liệt sĩ; người có công nuôi dưỡng liệt sĩ.

Căn cứ Luật Trợ giúp pháp lý ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tư pháp;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 07/2007/NĐ-CP ngày 12 tháng 01 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý,".

[2]Điểm này được sửa đổi theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số 14/2013/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 07/2007/NĐ-CP ngày 12 tháng 01 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý, có hiệu lực kể từ ngày 31 tháng 3 năm 2013.

3.[3]Người già được trợ giúp pháp lý quy định tại khoản 3 Điều 10 Luật Trợ giúp pháp lý là người từ đủ 60 tuổi trở lên, sống cô đơn, không có nơi nương tựa.

4.[4]Người khuyết tật theo Luật Người khuyết tật là người bị khiếm khuyết một hoặc nhiều bộ phận cơ thể hoặc bị suy giảm chức năng được biểu hiện dưới dạng tật khiến cho lao động, sinh hoạt, học tập gặp khó khăn; người bị nhiễm chất độc hóa học, bị nhiễm HIV mà không có nơi nương tựa.

5. Trẻ em được trợ giúp pháp lý quy định tại khoản 3 Điều 10 Luật Trợ giúp pháp lý là người dưới 16 tuổi không nơi nương tựa.

6. Người dân tộc thiểu số được trợ giúp pháp lý theo khoản 4 Điều 10 Luật Trợ giúp pháp lý là người thường xuyên sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật.

7.[5]Các đối tượng khác được trợ giúp pháp lý theo quy định tại điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn về người được trợ giúp pháp lý theo các điều ước quốc tế quy định tại Khoản này.

8.[6]Nạn nhân theo quy định của pháp luật phòng, chống mua bán người.

Điều 3. Tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý

1. Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước quy định tại khoản 1 Điều 13 Luật Trợ giúp pháp lý là Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước thuộc Sở Tư pháp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi tắt là Trung tâm) và các Chi nhánh của Trung tâm.

---

[3]Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số 14/2013/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 07/2007/NĐ-CP ngày 12 tháng 01 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý, có hiệu lực kể từ ngày 31 tháng 3 năm 2013.

[4]Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số 14/2013/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 07/2007/NĐ-CP ngày 12 tháng 01 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý, có hiệu lực kể từ ngày 31 tháng 3 năm 2013.

[5]Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số 14/2013/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 07/2007/NĐ-CP ngày 12 tháng 01 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý, có hiệu lực kể từ ngày 31 tháng 3 năm 2013.

[6]Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số 14/2013/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 07/2007/NĐ-CP ngày 12 tháng 01 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý, có hiệu lực kể từ ngày 31 tháng 3 năm 2013.

2. Tổ chức tham gia trợ giúp pháp lý quy định tại khoản 2 Điều 13 Luật Trợ giúp pháp lý bao gồm:

a) Văn phòng luật sư, Công ty luật theo quy định của pháp luật về luật sư;

b) Trung tâm tư vấn pháp luật thuộc tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp theo quy định của Chính phủ về tổ chức, hoạt động tư vấn pháp luật.

Điều 4. Trách nhiệm của cơ quan nhà nước và các cơ quan thông tin đại chúng trong trợ giúp pháp lý

1. Các cơ quan nhà nước trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình khuyến khích, tạo điều kiện về thời gian làm việc để cán bộ, công chức, viên chức tham gia làm cộng tác viên trợ giúp pháp lý (sau đây gọi tắt là cộng tác viên); phối hợp triển khai hoạt động trợ giúp pháp lý theo đề nghị của Trung tâm, Chi nhánh của Trung tâm; tạo điều kiện cung cấp thông tin tài liệu có liên quan đến vụ việc trợ giúp pháp lý; trả lời kiến nghị về những vấn đề liên quan đến thi hành pháp luật.

2. Các cơ quan thông tin đại chúng có trách nhiệm thường xuyên thông tin về tổ chức và hoạt động trợ giúp pháp lý; tạo điều kiện hỗ trợ và phối hợp thực hiện vụ việc trợ giúp pháp lý của Trung tâm, Chi nhánh.

Điều 5. Khuyến khích Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên tham gia công tác trợ giúp pháp lý

Nhà nước khuyến khích, tạo điều kiện để Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên trong phạm vi hoạt động của tổ chức mình tham gia thực hiện, đóng góp, hỗ trợ hoạt động trợ giúp pháp lý, vận động nhân dân thực hiện pháp luật về trợ giúp pháp lý; khuyến khích các thành viên, hội viên tham gia làm cộng tác viên; tạo điều kiện, phối hợp, cộng tác và hỗ trợ Trung tâm, các Chi nhánh của Trung tâm thực hiện công tác trợ giúp pháp lý có hiệu quả.

Điều 6. Thành lập, quản lý và sử dụng Quỹ trợ giúp pháp lý

1. Quỹ trợ giúp pháp lý (sau đây gọi tắt là Quỹ) được thành lập dựa trên sự đóng góp tự nguyện, tài trợ của tổ chức, cá nhân; hỗ trợ từ ngân sách nhà nước và các nguồn hợp pháp khác để hỗ trợ nâng cao chất lượng hoạt động nghiệp vụ trợ giúp pháp lý; hỗ trợ trang thiết bị, phương tiện làm việc cho tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý ở địa phương có khó khăn về kinh tế, bao gồm các tỉnh thuộc diện ngân sách trung ương phải hỗ trợ, các địa phương có khó khăn đột xuất và một số trường hợp đặc biệt khác.

2. Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập Quỹ trợ giúp pháp lý. Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Quỹ sau khi thống nhất ý kiến với Bộ trưởng Bộ Tài chính; chịu trách nhiệm trước Chính phủ trong việc quản lý hoạt động của Quỹ.

Quỹ có tư cách pháp nhân, có con dấu riêng, được mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước và Ngân hàng. Quỹ có Giám đốc, Phó Giám đốc, kế toán và bộ phận giúp việc. Giám đốc Quỹ là người đại diện theo pháp luật của Quỹ, do Bộ trưởng Bộ Tư pháp bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức.

3. Mọi hoạt động thu, chi về tài chính của Quỹ phải được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật về tài chính, kế toán và Quy chế tổ chức và hoạt động của Quỹ.

Chương II
TRUNG TÂM TRỢ GIÚP PHÁP LÝ NHÀ NƯỚC

Điều 7. Vị trí pháp lý của Trung tâm

1. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là cấp tỉnh) quyết định thành lập Trung tâm theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp. Tên gọi của Trung tâm là "Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước" kèm theo tên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Trung tâm có tư cách pháp nhân, có trụ sở, con dấu và tài khoản riêng.

2. Trung tâm là đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Tư pháp. Trung tâm chịu sự quản lý nhà nước của Sở Tư pháp, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, sự quản lý, chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra về chuyên môn, nghiệp vụ của Bộ Tư pháp.

Điều 8. Nhiệm vụ, quyền hạn của Trung tâm

1. Căn cứ vào quy hoạch, kế hoạch dài hạn và hàng năm của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Trung tâm thực hiện việc xây dựng chương trình, kế hoạch trợ giúp pháp lý dài hạn và hàng năm ở địa phương trình Giám đốc Sở Tư pháp phê duyệt và tổ chức thực hiện các chương trình, kế hoạch đó.

2. Tổ chức thực hiện các nhiệm vụ và hoạt động nghiệp vụ trợ giúp pháp lý bao gồm:

a) Thực hiện tư vấn pháp luật, cử người tham gia tố tụng, đại diện ngoài tố tụng và thực hiện các hình thức trợ giúp pháp lý khác cho người được trợ giúp pháp lý theo các lĩnh vực trợ giúp pháp lý quy định tại Điều 34 Nghị định này;

b) Thực hiện trợ giúp pháp lý lưu động và các hoạt động trợ giúp pháp lý khác quy định tại các Điều 35, 36, 37, 40 và Điều 41 Nghị định này; chịu trách nhiệm và phối hợp với cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện công tác truyền thông về trợ giúp pháp lý cho nhân dân;

c) Quản lý, hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ và kỹ năng trợ giúp pháp lý cho Chi nhánh; hướng dẫn hoạt động đối với Câu lạc bộ trợ giúp pháp lý và các hoạt động nghiệp vụ trợ giúp pháp lý khác;

d) Tổ chức bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ và quy tắc nghề nghiệp trợ giúp pháp lý cho Trợ giúp viên pháp lý, cộng tác viên của Trung tâm và Chi nhánh; hỗ trợ bồi dưỡng nghiệp vụ cho tổ chức tham gia trợ giúp pháp lý;

đ) Tổ chức nghiên cứu, khảo sát, tổ chức hội thảo, tọa đàm, trao đổi kinh nghiệm liên quan đến hoạt động trợ giúp pháp lý cho Trợ giúp viên pháp lý, cộng tác viên của Trung tâm và Chi nhánh;

e) Quản lý, theo dõi, kiểm tra hoạt động trợ giúp pháp lý của Trợ giúp viên pháp lý, cộng tác viên và các cán bộ khác của Trung tâm và Chi nhánh theo thẩm quyền.

3. Đề nghị cơ quan, tổ chức hữu quan phối hợp, cung cấp thông tin, tài liệu về vụ việc trợ giúp pháp lý; thực hiện chế độ bồi dưỡng đối với cộng tác viên tham gia trợ giúp pháp lý; phối hợp với các tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý khác để xác minh vụ việc trợ giúp pháp lý.

4. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thực hiện trợ giúp pháp lý của Trợ giúp viên pháp lý, cộng tác viên của Trung tâm và Chi nhánh.

5.[7] Chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại do lỗi của Trợ giúp viên pháp lý, cộng tác viên trợ giúp pháp lý của Trung tâm gây ra trong quá trình thực hiện trợ giúp pháp lý cho người được trợ giúp pháp lý.

6. Giải quyết khiếu nại theo quy định của Luật Trợ giúp pháp lý và pháp luật về khiếu nại, tố cáo; giải quyết tranh chấp về trợ giúp pháp lý theo thẩm quyền.

7. Kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền về những vấn đề liên quan đến thi hành pháp luật theo quy định tại Điều 41 Nghị định này.

8. Thực hiện sơ kết, tổng kết chế độ báo cáo, thống kê về tổ chức, hoạt động trợ giúp pháp lý ở địa phương với cơ quan quản lý nhà nước về trợ giúp pháp lý.

9. Đề xuất việc khen thưởng tập thể, cá nhân có thành tích trong công tác trợ giúp pháp lý ở địa phương.

10. Các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật đối với đơn vị sự nghiệp và quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Điều 9. Cơ cấu tổ chức của Trung tâm

1. [8]Trung tâm có Giám đốc, Phó Giám đốc, Trợ giúp viên pháp lý và viên chức khác. Giám đốc, Phó Giám đốc Trung tâm phải là Trợ giúp viên pháp lý.

---

[7]Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 14/2013/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 07/2007/NĐ-CP ngày 12 tháng 01 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý, có hiệu lực kể từ ngày 31 tháng 3 năm 2013.

[8]Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 3 Điều 1 Nghị định số 14/2013/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 07/2007/NĐ-CP ngày 12 tháng 01 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý, có hiệu lực kể từ ngày 31 tháng 3 năm 2013.

2. Giám đốc Trung tâm là người đứng đầu Trung tâm và là người đại diện theo pháp luật của Trung tâm, chịu trách nhiệm trước Giám đốc Sở Tư pháp và trước pháp luật về toàn bộ nhiệm vụ, quyền hạn của Trung tâm.

Phó Giám đốc Trung tâm là người giúp việc Giám đốc, phụ trách một hoặc một số lĩnh vực công tác do Giám đốc Trung tâm phân công và chịu trách nhiệm trước Giám đốc về kết quả công tác được giao. Phó Giám đốc Trung tâm do Giám đốc Sở Tư pháp bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức theo đề nghị của Giám đốc Trung tâm.

3. Trung tâm có các bộ phận chuyên môn nghiệp vụ để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Điều 8 Nghị định này. Căn cứ vào khối lượng công việc, tính chất, đặc điểm hoạt động cụ thể, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định số lượng và tên gọi các bộ phận chuyên môn nghiệp vụ trực thuộc Trung tâm.

Điều 10. [9]Tiêu chuẩn bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Giám đốc Trung tâm

1.[10]Người có đủ tiêu chuẩn sau đây thì được đề nghị bổ nhiệm làm Giám đốc Trung tâm:

a) Là Trợ giúp viên pháp lý;

b) Có năng lực quản lý;

c) Có thời gian công tác pháp luật liên tục từ năm năm trở lên.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Giám đốc Trung tâm theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp.

3. Giám đốc Trung tâm bị miễn nhiệm khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Không còn đủ tiêu chuẩn quy định tại điểm b khoản 1 Điều này;

b) Chuyển làm công tác khác hoặc nghỉ hưu, nghỉ mất sức lao động;

c) Vì lý do sức khỏe, hoàn cảnh gia đình hoặc vì lý do chính đáng khác mà xét thấy không thể bảo đảm hoàn thành công việc được giao.

4. Giám đốc Trung tâm bị cách chức khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Có một trong các hành vi quy định tại Điều 9 Luật Trợ giúp pháp lý mà xét thấy không còn đủ điều kiện để đảm nhiệm chức vụ;

b) Vi phạm nghiêm trọng quy tắc nghề nghiệp trợ giúp pháp lý;

---

[9]Tên điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 4 Điều 1 Nghị định số 14/2013/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 07/2007/NĐ-CP ngày 12 tháng 01 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý, có hiệu lực kể từ ngày 31 tháng 3 năm 2013.

[10]Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 4 Điều 1 Nghị định số 14/2013/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 07/2007/NĐ-CP ngày 12 tháng 01 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý, có hiệu lực kể từ ngày 31 tháng 3 năm 2013.

c) [11]Bị xử lý kỷ luật bằng hình thức cách chức chức vụ quản lý đang đảm nhiệm theo quy định của pháp luật về công chức.

Điều 11. Vị trí pháp lý, tên gọi và nhiệm vụ của Chi nhánh

1. Chi nhánh là đơn vị phụ thuộc của Trung tâm đặt tại huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi chung là cấp huyện) và chịu sự quản lý của Trung tâm. Trung tâm chịu trách nhiệm về toàn bộ hoạt động của Chi nhánh. Chi nhánh có con dấu để giao dịch, sử dụng cho hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ trợ giúp pháp lý.

2. Tên Chi nhánh của Trung tâm được đặt theo số thứ tự thành lập nhưng phải thể hiện rõ tên của Trung tâm chủ quản của Chi nhánh.

3. Chi nhánh có nhiệm vụ thực hiện trợ giúp pháp lý bằng các hình thức trợ giúp pháp lý quy định tại Điều 27 Luật Trợ giúp pháp lý, quy định của Nghị định này và các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo Quy chế tổ chức và hoạt động của Trung tâm do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành và theo phân công của Giám đốc Trung tâm.

Điều 12. Căn cứ và thủ tục thành lập Chi nhánh

1. Căn cứ vào nhu cầu, tỷ lệ người được trợ giúp pháp lý, điều kiện thực tế ở địa phương, để tạo thuận lợi cho người được trợ giúp pháp lý, Giám đốc Sở Tư pháp lập hồ sơ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc thành lập Chi nhánh của Trung tâm.

Hồ sơ thành lập Chi nhánh bao gồm tờ trình về việc thành lập Chi nhánh kèm theo dự thảo Quyết định thành lập Chi nhánh. Tờ trình phải nêu rõ sự cần thiết thành lập Chi nhánh, dự kiến về trụ sở làm việc, người thực hiện trợ giúp pháp lý, cơ sở vật chất bảo đảm cho hoạt động, phạm vi trợ giúp pháp lý và kế hoạch tổ chức thực hiện.

2. Trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định thành lập Chi nhánh và có kế hoạch chỉ đạo các Sở, ban ngành triển khai thực hiện trong thực tế.

3. Trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định thành lập Chi nhánh của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Giám đốc Sở Tư pháp bổ nhiệm Trưởng Chi nhánh và đăng báo địa phương trong ba số liên tiếp về các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở, số điện thoại của Chi nhánh;

b) Ngày ra quyết định thành lập và ngày bắt đầu hoạt động của Chi nhánh;

c) Họ và tên Trưởng Chi nhánh;

d) Phạm vi, hình thức trợ giúp pháp lý của Chi nhánh.

---

[11]Điểm này được sửa đổi theo quy định tại khoản 4 Điều 1 Nghị định số 14/2013/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 07/2007/NĐ-CP ngày 12 tháng 01 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý, có hiệu lực kể từ ngày 31 tháng 3 năm 2013.

Điều 13. Cơ cấu tổ chức của Chi nhánh

1.[12]Chi nhánh có Trưởng Chi nhánh, Trợ giúp viên pháp lý và viên chức khác. Trưởng Chi nhánh phải là Trợ giúp viên pháp lý.

2. Trưởng Chi nhánh là người đứng đầu Chi nhánh, thực hiện các nhiệm vụ của Chi nhánh theo quy định tại Quy chế tổ chức và hoạt động của Trung tâm, chịu trách nhiệm trước Giám đốc Trung tâm về nhiệm vụ, quyền hạn được giao. Trưởng Chi nhánh do Giám đốc Sở Tư pháp bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức theo đề nghị của Giám đốc Trung tâm.

3. Trưởng Chi nhánh được phân công Trợ giúp viên pháp lý, cộng tác viên thuộc phạm vi quản lý của Chi nhánh thực hiện tư vấn pháp luật, tham gia tố tụng, đại diện ngoài tố tụng và thực hiện các hình thức trợ giúp pháp lý khác.

Điều 14. [13]Công chức, viên chức và cơ sở vật chất của Trung tâm và Chi nhánh

1.[14]Căn cứ vào khối lượng công việc, tính chất, đặc điểm hoạt động chuyên môn nghiệp vụ và yêu cầu của công tác trợ giúp pháp lý, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định số lượng viên chức cho Trung tâm và Chi nhánh; bảo đảm kinh phí, cơ sở vật chất, trang thiết bị, phương tiện làm việc từ ngân sách địa phương và các nguồn hỗ trợ hợp pháp khác cho Trung tâm và Chi nhánh.

2.[15]Việc tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức, viên chức của Trung tâm thực hiện theo quy định của pháp luật tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức, viên chức trong các đơn vị sự nghiệp của Nhà nước.

---

[12]Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 5 Điều 1 Nghị định số 14/2013/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 07/2007/NĐ-CP ngày 12 tháng 01 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý, có hiệu lực kể từ ngày 31 tháng 3 năm 2013.

[13]Tên điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 6 Điều 1 Nghị định số 14/2013/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 07/2007/NĐ-CP ngày 12 tháng 01 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý, có hiệu lực kể từ ngày 31 tháng 3 năm 2013.

[14]Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 6 Điều 1 Nghị định số 14/2013/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 07/2007/NĐ-CP ngày 12 tháng 01 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý, có hiệu lực kể từ ngày 31 tháng 3 năm 2013.

[15]Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 6 Điều 1 Nghị định số 14/2013/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 07/2007/NĐ-CP ngày 12 tháng 01 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý, có hiệu lực kể từ ngày 31 tháng 3 năm 2013.

3. Trung tâm và Chi nhánh được sử dụng kinh phí nghiệp vụ để phục vụ việc thực hiện các nhiệm vụ và hoạt động nghiệp vụ trợ giúp pháp lý quy định tại Điều 8 Nghị định này theo quy định của pháp luật.

Hàng năm, căn cứ vào nhiệm vụ, quyền hạn của Trung tâm và Chi nhánh, Giám đốc Trung tâm lập dự toán kinh phí của Trung tâm và Chi nhánh bao gồm kinh phí bảo đảm hoạt động thường xuyên, kinh phí chi không thường xuyên và dự trù kinh phí nghiệp vụ trợ giúp pháp lý trong tổng dự toán kinh phí hoạt động hàng năm, báo cáo Giám đốc Sở Tư pháp, đồng thời gửi Sở Tài chính để trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định.

Việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí hoạt động của Trung tâm và Chi nhánh được thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn.

Chương III
THAM GIA TRỢ GIÚP PHÁP LÝ CỦA VĂN PHÒNG LUẬT SƯ, CÔNG TY LUẬT VÀ TRUNG TÂM TƯ VẤN PHÁP LUẬT

Điều 15. Thủ tục đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý

1. Văn phòng luật sư, Công ty luật, Trung tâm tư vấn pháp luật tham gia trợ giúp pháp lý phải đăng ký với Sở Tư pháp nơi đã cấp Giấy đăng ký hoạt động. Hồ sơ đăng ký bao gồm: đơn đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý; danh sách Luật sư, Tư vấn viên pháp luật; bản sao Giấy đăng ký hoạt động.

Đơn đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý có các nội dung chính sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở, số điện thoại của tổ chức đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý;

b) Dự kiến diện người được trợ giúp pháp lý, hình thức, phạm vi, lĩnh vực đăng ký trợ giúp pháp lý.

2. Trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký, Sở Tư pháp cấp Giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý cho tổ chức đã đề nghị và thông báo cho Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước để phối hợp hoạt động. Trong trường hợp từ chối phải thông báo rõ lý do bằng văn bản.

3. Trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày được cấp Giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý, tổ chức được cấp Giấy đăng ký thực hiện công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng ở địa phương về các nội dung của Giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý. Việc thực hiện trợ giúp pháp lý được tính từ khi đã thực hiện việc công bố công khai Giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý.

Việc đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý không phải trả lệ phí.

Điều 16. Thay đổi Giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý

1. Khi có thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý, Văn phòng luật sư, Công ty luật, Trung tâm tư vấn pháp luật gửi đơn đề nghị thay đổi kèm theo Giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý đã cấp đến Sở Tư pháp nơi đã đăng ký.

2. Trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn đề nghị, Sở Tư pháp cấp mới Giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý. Trong trường hợp từ chối phải thông báo rõ lý do bằng văn bản.

Việc cấp mới Giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý không phải trả lệ phí.

Điều 17. Thu hồi Giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý

1. Giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý bị thu hồi khi tổ chức tham gia trợ giúp pháp lý thuộc trường hợp không được tiếp tục tham gia trợ giúp pháp lý quy định tại khoản 2 Điều 48 Luật Trợ giúp pháp lý.

2. Việc thu hồi Giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý do Giám đốc Sở Tư pháp quyết định và được thông báo công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng ở địa phương để nhân dân biết.

3. Khi bị thu hồi Giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý, Văn phòng luật sư, Công ty luật, Trung tâm tư vấn pháp luật không được tiếp tục thực hiện trợ giúp pháp lý và không được cấp lại Giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý. Các vụ việc trợ giúp pháp lý đang thực hiện phải được chuyển giao cho Trung tâm ở địa phương nơi đã đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý.

Điều 18. Quyền lợi và trách nhiệm của Văn phòng luật sư, Công ty luật, Trung tâm tư vấn pháp luật khi tham gia trợ giúp pháp lý

1. Được thực hiện trợ giúp pháp lý trong phạm vi Giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý; phối hợp với Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước hoặc Chi nhánh của Trung tâm để thực hiện có hiệu quả vụ việc trợ giúp pháp lý.

2. Được đề nghị cơ quan, tổ chức hữu quan cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến vụ việc trợ giúp pháp lý để phục vụ thực hiện trợ giúp pháp lý.

3. Được giới thiệu người có yêu cầu trợ giúp pháp lý đến Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước hoặc Chi nhánh của Trung tâm để được trợ giúp pháp lý; từ chối hoặc không tiếp tục thực hiện trợ giúp pháp lý trong những trường hợp quy định tại Điều 45 Luật Trợ giúp pháp lý.

4. Được Nhà nước hỗ trợ bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ và kỹ năng trợ giúp pháp lý cho đội ngũ người tham gia trợ giúp pháp lý.

5. Được kiến nghị với cơ quan nhà nước có thẩm quyền về những vấn đề liên quan đến thi hành pháp luật phát sinh trong quá trình thực hiện trợ giúp pháp lý.

6. Giải quyết tranh chấp trong trợ giúp pháp lý theo quy định của Luật Trợ giúp pháp lý và quy định khác của pháp luật có liên quan.

7. Được biểu dương, khen thưởng khi có thành tích trong hoạt động trợ giúp pháp lý hoặc có đóng góp, hỗ trợ tích cực cho việc mở rộng và phát triển công tác trợ giúp pháp lý ở địa phương.

8. Bảo đảm tuân thủ các nguyên tắc hoạt động trợ giúp pháp lý và các quy định của pháp luật về trợ giúp pháp lý khi người của tổ chức mình tham gia trợ giúp pháp lý.

9. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thực hiện trợ giúp pháp lý của Luật sư, Tư vấn viên pháp luật thuộc quyền quản lý của mình và chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại do lỗi của mình gây ra trong quá trình thực hiện trợ giúp pháp lý cho người được trợ giúp pháp lý.

10. Chịu sự quản lý của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; thực hiện chế độ báo cáo, thống kê về trợ giúp pháp lý cho Sở Tư pháp nơi đăng ký.

Chương IV
TRỢ GIÚP VIÊN PHÁP LÝ VÀ CỘNG TÁC VIÊN

Mục 1
TRỢ GIÚP VIÊN PHÁP LÝ

Điều 19. Bồi dưỡng nghiệp vụ trợ giúp pháp lý và cấp Chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ trợ giúp pháp lý[16]

1. Người có bằng cử nhân luật, đã tốt nghiệp khóa đào tạo nghề luật sư, đang làm việc trong Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước, được cử tham dự khóa bồi dưỡng nghiệp vụ trợ giúp pháp lý; nếu đạt yêu cầu kiểm tra khóa bồi dưỡng nghiệp vụ trợ giúp pháp lý thì được Cục Trợ giúp pháp lý, Bộ Tư pháp cấp Chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ trợ giúp pháp lý theo quy định của pháp luật.

Người đã từng là luật sư theo quy định của Luật Luật sư hoặc được miễn khóa đào tạo nghề luật sư theo quy định của Luật Luật sư, đang làm việc trong Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước, được cử tham dự kiểm tra bồi dưỡng nghiệp vụ trợ giúp pháp lý; nếu đạt yêu cầu kiểm tra khóa bồi dưỡng nghiệp vụ trợ giúp pháp lý thì được Cục Trợ giúp pháp lý, Bộ Tư pháp cấp Chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ trợ giúp pháp lý theo quy định của pháp luật.

---

[16]Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 7 Điều 1 Nghị định số 14/2013/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 07/2007/NĐ-CP ngày 12 tháng 01 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý, có hiệu lực kể từ ngày 31 tháng 3 năm 2013.

2. Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chương trình, thời gian các khóa bồi dưỡng nghiệp vụ trợ giúp pháp lý cho các ngạch Trợ giúp viên pháp lý; ban hành Quy chế tổ chức, kiểm tra và cấp chứng chỉ các khóa bồi dưỡng nghiệp vụ trợ giúp pháp lý.

Điều 20. Bổ nhiệm, miễn nhiệm Trợ giúp viên pháp lý

1. Người có đủ tiêu chuẩn quy định tại khoản 1 Điều 21 Luật Trợ giúp pháp lý và không thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 20 Luật Trợ giúp pháp lý thì được bổ nhiệm Trợ giúp viên pháp lý.

Thời gian làm công tác pháp luật quy định tại điểm d khoản 1 Điều 21 Luật Trợ giúp pháp lý là thời gian mà họ đã từng đảm nhận công tác pháp luật ở các chức danh pháp lý chuyên trách trong các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp.

2. Trợ giúp viên pháp lý bị miễn nhiệm khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Không còn đủ tiêu chuẩn quy định tại khoản 1 Điều 21 Luật Trợ giúp pháp lý hoặc thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 20 Luật Trợ giúp pháp lý;

b) Chuyển công tác khác hoặc nghỉ hưu, nghỉ mất sức lao động;

c) Vì lý do sức khỏe, hoàn cảnh gia đình hoặc vì lý do chính đáng khác mà xét thấy không thể bảo đảm hoàn thành công việc được giao;

d) Có một trong các hành vi quy định tại Điều 9 Luật Trợ giúp pháp lý mà xét thấy không còn đủ điều kiện để tiếp tục thực hiện trợ giúp pháp lý.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm Trợ giúp viên pháp lý theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp.

Điều 21. Thủ tục bổ nhiệm Trợ giúp viên pháp lý

1. Giám đốc Trung tâm lựa chọn những người làm việc ở Trung tâm, Chi nhánh có đủ điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 20 Nghị định này đề nghị Giám đốc Sở Tư pháp lập hồ sơ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bổ nhiệm Trợ giúp viên pháp lý.

Hồ sơ bổ nhiệm Trợ giúp viên pháp lý bao gồm:

a) Công văn đề nghị bổ nhiệm Trợ giúp viên pháp lý của Giám đốc Sở Tư pháp, kèm theo văn bản đề nghị của Giám đốc Trung tâm;

b) Lý lịch trích ngang của người được đề nghị bổ nhiệm Trợ giúp viên pháp lý kèm hai ảnh màu chân dung cỡ 2cm x 3cm;

c) Chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ trợ giúp pháp lý;

d) Dự thảo Quyết định bổ nhiệm Trợ giúp viên pháp lý kèm theo phôi thẻ Trợ giúp viên pháp lý.

2. Trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét ký quyết định bổ nhiệm và ký thẻ Trợ giúp viên pháp lý.

Điều 22. Sử dụng thẻ Trợ giúp viên pháp lý

1. Thẻ Trợ giúp viên pháp lý xác định tư cách pháp lý để Trợ giúp viên pháp lý thực thi quyền hạn và trách nhiệm của mình. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm tạo điều kiện thuận lợi cho Trợ giúp viên pháp lý thực hiện quyền hạn và trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

2. Trong giờ làm việc và khi thực hiện trợ giúp pháp lý, Trợ giúp viên pháp lý phải mang theo thẻ Trợ giúp viên pháp lý và xuất trình theo yêu cầu của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền khi thực hiện các hoạt động nghiệp vụ trợ giúp pháp lý.

3. Trợ giúp viên pháp lý có trách nhiệm bảo quản thẻ. Nghiêm cấm Trợ giúp viên pháp lý lợi dụng thẻ vì mục đích cá nhân hoặc mục đích tư lợi; khi mất thẻ Trợ giúp viên pháp lý thì phải báo ngay cho cơ quan công an nơi gần nhất và Giám đốc Trung tâm nơi mình công tác.

4. Trợ giúp viên pháp lý vi phạm các quy định về việc sử dụng thẻ Trợ giúp viên pháp lý thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử lý hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

5. Mẫu thẻ, việc cấp phát, thay đổi và thu hồi thẻ Trợ giúp viên pháp lý do Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định.

Điều 23. Thủ tục miễn nhiệm Trợ giúp viên pháp lý

1. Khi Trợ giúp viên pháp lý thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 20 Nghị định này thì Giám đốc Sở Tư pháp lập hồ sơ miễn nhiệm Trợ giúp viên pháp lý trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định.

Hồ sơ miễn nhiệm Trợ giúp viên pháp lý bao gồm:

a) Văn bản đề nghị miễn nhiệm Trợ giúp viên pháp lý của Giám đốc Sở Tư pháp, kèm theo văn bản đề nghị của Giám đốc Trung tâm;

b) Các văn bản, giấy tờ chứng minh Trợ giúp viên pháp lý thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 20 Nghị định này;

c) Dự thảo Quyết định miễn nhiệm Trợ giúp viên pháp lý.

2. Trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét ký quyết định miễn nhiệm Trợ giúp viên pháp lý.

Điều 24. Quyền hạn và trách nhiệm của Trợ giúp viên pháp lý

1. Khi thực hiện trợ giúp pháp lý, Trợ giúp viên pháp lý có các quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 25 Luật Trợ giúp pháp lý.

2. Trợ giúp viên pháp lý thực hiện trợ giúp pháp lý theo phân công của Giám đốc Trung tâm, của Trưởng Chi nhánh. Trợ giúp viên pháp lý chịu trách nhiệm trước Giám đốc Trung tâm và trước pháp luật về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình. Trong trường hợp làm việc tại Chi nhánh của Trung tâm thì còn phải chịu trách nhiệm trước Trưởng Chi nhánh.

3. Trong trường hợp Trợ giúp viên pháp lý thực hiện trợ giúp pháp lý mà gây thiệt hại thì Trung tâm nơi người đó công tác phải có trách nhiệm bồi thường. Trợ giúp viên pháp lý đã gây thiệt hại có trách nhiệm bồi hoàn cho Trung tâm theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức.

Điều 25. Ngạch Trợ giúp viên pháp lý[17]

1. Trợ giúp viên pháp lý có các ngạch viên chức theo quy định của pháp luật.

2. Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành mã số các ngạch viên chức Trợ giúp viên pháp lý.

3. Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành tiêu chuẩn nghiệp vụ các ngạch Trợ giúp viên pháp lý.

Điều 26. Thang bảng lương, chế độ chính sách đối với Trợ giúp viên pháp lý

1.[18]Trợ giúp viên pháp lý được xếp lương và trả lương theo bảng lương các ngạch viên chức theo quy định của pháp luật.

2. Các chức danh lãnh đạo của Trung tâm được hưởng chế độ phụ cấp chức vụ lãnh đạo theo quy định chung đối với cán bộ, công chức nhà nước.

3.[19]Trợ giúp viên pháp lý được hưởng phụ cấp trách nhiệm theo nghề bằng 25% mức lương hiện hưởng cộng với phụ cấp chức vụ lãnh đạo và phụ cấp vượt khung (nếu có). Khi tham gia tố tụng, thực hiện đại diện ngoài tố tụng, hòa giải, Trợ giúp viên pháp lý được hưởng chế độ bồi dưỡng vụ việc bằng 20% mức bồi dưỡng áp dụng đối với cộng tác viên.

---

[17]Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 8 Điều 1 Nghị định số 14/2013/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 07/2007/NĐ-CP ngày 12 tháng 01 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý, có hiệu lực kể từ ngày 31 tháng 3 năm 2013.

[18]Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 9 Điều 1 Nghị định số 14/2013/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 07/2007/NĐ-CP ngày 12 tháng 01 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý, có hiệu lực kể từ ngày 31 tháng 3 năm 2013.

[19]Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 9 Điều 1 Nghị định số 14/2013/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 07/2007/NĐ-CP ngày 12 tháng 01 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý, có hiệu lực kể từ ngày 31 tháng 3 năm 2013.

4. Trong trường hợp Trợ giúp viên pháp lý đi công tác phục vụ việc xác minh các tình tiết của vụ việc trợ giúp pháp lý hoặc phục vụ cho yêu cầu của hoạt động trợ giúp pháp lý thì được thanh toán chi phí tàu xe, tiền lưu trú theo quy định hiện hành về chế độ công tác phí cho cán bộ, công chức nhà nước đi công tác trong nước.

5. Bộ Nội vụ chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp quy định cụ thể về phụ cấp đối với Trợ giúp viên pháp lý, phụ cấp chức vụ lãnh đạo của Trung tâm.

Điều 26a. Trang phục của Trợ giúp viên pháp lý[20]

1. Trợ giúp viên pháp lý được cấp trang phục riêng.

2. Bộ trưởng Bộ Tài chính thống nhất với Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định cụ thể về chế độ cấp trang phục cho Trợ giúp viên pháp lý.

3. Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định mẫu trang phục, việc quản lý, sử dụng trang phục của Trợ giúp viên pháp lý.

Mục 2
CỘNG TÁC VIÊN

Điều 27. Thủ tục công nhận và cấp thẻ cộng tác viên[21]

1. Người có đủ tiêu chuẩn quy định tại khoản 1 Điều 22 Luật Trợ giúp pháp lý và không thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 20 Luật Trợ giúp pháp lý, nếu tự nguyện làm cộng tác viên thì gửi hồ sơ đến Trung tâm ở địa phương nơi mình cư trú hoặc công tác.

Hồ sơ đề nghị làm cộng tác viên bao gồm:

a) Đơn đề nghị làm cộng tác viên theo mẫu;

b) Bản sao bằng cử nhân luật; bằng đại học khác hoặc bằng trung cấp luật;

c) Sơ yếu lý lịch cá nhân có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi cư trú hoặc của cơ quan nơi người đề nghị làm cộng tác viên làm việc làm hai ảnh màu chân dung cỡ 2cm x 3cm.

Trong trường hợp người đề nghị làm cộng tác viên thường trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số và miền núi mà có thời gian công tác pháp luật từ 03 năm trở lên hoặc có kiến thức pháp luật và có uy

---

[20]Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 10 Điều 1 Nghị định số 14/2013/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 07/2007/NĐ-CP ngày 12 tháng 01 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý, có hiệu lực kể từ ngày 31 tháng 3 năm 2013.

[21]Điều này được sửa đổi theo quy định tại Điều 2 Nghị định số 05/2012/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về đăng ký giao dịch bảo đảm, trợ giúp pháp lý, luật sư, tư vấn pháp luật, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2012.

tín trong cộng đồng thì trong hồ sơ đề nghị làm cộng tác viên ngoài các giấy tờ tài liệu quy định tại điểm a, c nêu trên cần có giấy xác nhận thời gian công tác pháp luật của cơ quan, tổ chức nơi người đó đã hoặc đang công tác hoặc xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã về kiến thức pháp luật và uy tín trong cộng đồng của người đề nghị.

2. Trong thời hạn bốn ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, Giám đốc Trung tâm kiểm tra tính đầy đủ và đúng đắn của hồ sơ, nếu hồ sơ hợp lệ thì trình Giám đốc Sở Tư pháp xem xét, công nhận và cấp thẻ cộng tác viên. Trong trường hợp hồ sơ không hợp lệ thì trả lại hồ sơ cho người đề nghị làm cộng tác viên và thông báo rõ lý do bằng văn bản.

3. Trong thời hạn ba ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ do Giám đốc Trung tâm trình, Giám đốc Sở Tư pháp xem xét, ký quyết định công nhận và cấp thẻ cộng tác viên. Trong trường hợp từ chối phải thông báo rõ lý do bằng văn bản cho người đề nghị làm cộng tác viên. Người bị từ chối có quyền khiếu nại đối với việc từ chối công nhận và cấp thẻ cộng tác viên. Việc giải quyết khiếu nại được thực hiện theo quy định của pháp luật về khiếu nại.

Điều 28. Hợp đồng cộng tác

1. Người được công nhận và cấp thẻ cộng tác viên thì được ký hợp đồng cộng tác với Trung tâm. Trung tâm có trách nhiệm ký kết hợp đồng cộng tác với cộng tác viên. Cộng tác viên được thực hiện trợ giúp pháp lý kể từ thời điểm ký hợp đồng cộng tác.

2. Hợp đồng cộng tác được ký kết giữa Trung tâm với cộng tác viên là cơ sở để xác định trách nhiệm và quyền hạn của các bên trong quan hệ cộng tác.

Hợp đồng cộng tác phải có những nội dung chính sau đây:

a) Họ tên, địa chỉ của các bên tham gia hợp đồng cộng tác;

b) Hình thức trợ giúp pháp lý, lĩnh vực trợ giúp pháp lý mà cộng tác viên dự kiến sẽ thực hiện phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 22 Luật Trợ giúp pháp lý;

c) Quyền hạn và trách nhiệm của các bên trong quan hệ cộng tác;

d) Vấn đề chấm dứt hợp đồng cộng tác và việc giải quyết tranh chấp hợp đồng cộng tác.

Điều 29. Sử dụng thẻ cộng tác viên

1. Khi thực hiện trợ giúp pháp lý, cộng tác viên phải mang theo thẻ cộng tác viên và xuất trình theo yêu cầu của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền khi thực hiện các hoạt động nghiệp vụ trợ giúp pháp lý.

2. Cộng tác viên có trách nhiệm bảo quản thẻ cộng tác viên. Nghiêm cấm việc dùng thẻ cộng tác viên vào mục đích tư lợi hoặc vào việc riêng. Cộng tác viên

không được dùng thẻ cộng tác viên thay giấy giới thiệu, giấy chứng minh nhân dân hoặc các loại giấy tờ tùy thân khác; không được cho người khác mượn thẻ cộng tác viên; khi mất thẻ cộng tác viên thì phải báo ngay cho Giám đốc Trung tâm nơi mình cộng tác.

3. Cộng tác viên vi phạm các quy định về việc sử dụng thẻ cộng tác viên thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị chấm dứt hợp đồng cộng tác, bị thu hồi thẻ, bị xử lý kỷ luật, xử lý hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

4. Mẫu thẻ, việc cấp phát, thay đổi và thu hồi thẻ cộng tác viên do Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định.

Điều 30. Thu hồi thẻ cộng tác viên

1. Thẻ cộng tác viên bị thu hồi khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Cộng tác viên không thực hiện trợ giúp pháp lý trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày được cấp thẻ cộng tác viên, trừ trường hợp có lý do chính đáng;

b) Cộng tác viên có một trong các hành vi quy định tại Điều 9 Luật Trợ giúp pháp lý;

c) Cộng tác viên thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 20 Luật Trợ giúp pháp lý;

d) Cộng tác viên chấm dứt hợp đồng cộng tác với Trung tâm hoặc không tiến hành ký hợp đồng cộng tác với Trung tâm trong thời hạn ba mươi ngày kể từ ngày được cấp thẻ.

2. Khi cộng tác viên thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, Giám đốc Trung tâm ra quyết định chấm dứt hợp đồng cộng tác với cộng tác viên và đề nghị Giám đốc Sở Tư pháp thu hồi thẻ cộng tác viên.

3. Trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đề nghị của Giám đốc Trung tâm, Giám đốc Sở Tư pháp ra quyết định thu hồi thẻ cộng tác viên. Người bị thu hồi thẻ cộng tác viên thì không được tiếp tục thực hiện trợ giúp pháp lý.

Điều 31. Phương thức hoạt động của cộng tác viên

Cộng tác viên tham gia trợ giúp pháp lý theo các phương thức sau đây:

1. Nhận vụ việc trợ giúp pháp lý do người được trợ giúp pháp lý trực tiếp yêu cầu hoặc theo phân công của Giám đốc Trung tâm hoặc Trưởng Chi nhánh.

2. Cộng tác viên hoạt động với tư cách cá nhân hoặc được tổ chức thành Tổ cộng tác viên.

3. Cộng tác viên thực hiện trợ giúp pháp lý trong phạm vi hợp đồng cộng tác được ký kết giữa Trung tâm với cộng tác viên.

Điều 32. Quyền lợi và trách nhiệm của cộng tác viên[22]

Khi tham gia trợ giúp pháp lý, cộng tác viên có các quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 25 Luật Trợ giúp pháp lý, có quyền lợi, trách nhiệm sau đây:

1. Được nhận bồi dưỡng và các chi phí hành chính hợp lý theo quy định của pháp luật theo vụ việc cụ thể;

2. Được đề xuất, kiến nghị về việc mở rộng và nâng cao hiệu quả hoạt động của Trung tâm;

3. Được biểu dương, khen thưởng khi có thành tích trong công tác trợ giúp pháp lý;

4. Sử dụng thẻ cộng tác viên theo quy định tại Điều 29 Nghị định này; nộp lại thẻ cộng tác viên khi bị thu hồi theo quy định tại Điều 30 Nghị định này;

5. Chịu trách nhiệm trước Giám đốc Trung tâm và trước pháp luật về việc thực hiện vụ việc trợ giúp pháp lý của mình. Trong trường hợp làm việc tại Chi nhánh thì còn phải chịu trách nhiệm trước Trưởng Chi nhánh;

6. Trong trường hợp cộng tác viên thực hiện trợ giúp pháp lý mà gây thiệt hại thì Trung tâm nơi người đó cộng tác có trách nhiệm bồi thường. Cộng tác viên đã gây thiệt hại có trách nhiệm bồi hoàn cho Trung tâm theo quy định của pháp luật về dân sự;

7. Báo cáo định kỳ và đột xuất theo yêu cầu của Trung tâm; kịp thời báo cáo những vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện trợ giúp pháp lý và đề xuất biện pháp giải quyết với lãnh đạo Trung tâm.

Điều 33. Chế độ bồi dưỡng và chi phí hành chính khi cộng tác viên thực hiện trợ giúp pháp lý

1. Khi tham gia trợ giúp pháp lý, cộng tác viên được hưởng chế độ bồi dưỡng và chi phí hành chính hợp lý.

2.[23]Cộng tác viên được hưởng chế độ bồi dưỡng theo vụ việc trợ giúp pháp lý đã thực hiện căn cứ vào số giờ tư vấn pháp luật và các hình thức trợ giúp pháp lý khác. Chế độ bồi dưỡng theo ngày làm việc được áp dụng đối với các vụ việc trợ

---

[22]Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 11 Điều 1 Nghị định số 14/2013/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 07/2007/NĐ-CP ngày 12 tháng 01 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý, có hiệu lực kể từ ngày 31 tháng 3 năm 2013.

[23]Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 12 Điều 1 Nghị định số 14/2013/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 07/2007/NĐ-CP ngày 12 tháng 01 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý, có hiệu lực kể từ ngày 31 tháng 3 năm 2013.

giúp pháp lý do cộng tác viên thực hiện bằng hình thức tham gia tố tụng, đại diện ngoài tố tụng.

Mức bồi dưỡng theo vụ việc trợ giúp pháp lý cho cộng tác viên được xây dựng căn cứ vào chất lượng nội dung trợ giúp pháp lý, thời gian thực hiện trợ giúp pháp lý, tính chất phức tạp của vụ việc trợ giúp pháp lý, hình thức thể hiện kết quả trợ giúp pháp lý, hình thức trợ giúp pháp lý.

Trong trường hợp thực hiện trợ giúp pháp lý bằng hình thức tham gia tố tụng thì mức bồi dưỡng được trả cho cộng tác viên là 0,2 mức lương tối thiểu/01 ngày làm việc của cộng tác viên.

Thời gian thực hiện trợ giúp pháp lý bao gồm thời gian nghiên cứu hồ sơ vụ việc và chuẩn bị tài liệu phục vụ cho việc thực hiện trợ giúp pháp lý, thời gian gặp gỡ, tiếp xúc với người được trợ giúp pháp lý hoặc thân nhân của họ, thời gian xác minh vụ việc trợ giúp pháp lý, thời gian làm việc tại các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến vụ việc trợ giúp pháp lý. Căn cứ để xác định thời gian làm việc của cộng tác viên là thời gian làm việc có xác nhận của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

3. Cộng tác viên được hưởng chi phí hành chính hợp lý khi thực hiện vụ việc trợ giúp pháp lý bao gồm các khoản phí phải nộp theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí, chi phí sao chụp tài liệu, chi phí liên lạc với người được trợ giúp pháp lý hoặc thân nhân của họ và các khoản chi phí hợp lý khác phục vụ trực tiếp cho việc thực hiện trợ giúp pháp lý. Căn cứ để xác định chi phí hợp lý là biên lai thu phí, lệ phí hoặc giấy biên nhận của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền.

Trong trường hợp cộng tác viên đi công tác phục vụ cho việc giải quyết vụ việc trợ giúp pháp lý thì được thanh toán tiền công tác phí như cán bộ, công chức đi công tác.

4. Trung tâm có trách nhiệm thanh toán theo đúng quy định của Nhà nước về mức bồi dưỡng và các khoản chi phí hành chính hợp lý nêu tại khoản 2 và 3 Điều này. Nguồn kinh phí chi trả được dự toán trong ngân sách hàng năm của Trung tâm.

5. Ngoài khoản bồi dưỡng và chi phí do Trung tâm thanh toán, cộng tác viên không được đòi thêm bất cứ khoản tiền nào từ người được trợ giúp pháp lý hoặc thân nhân của họ.

6. Bộ Tài chính phối hợp với Bộ Tư pháp hướng dẫn chế độ bồi dưỡng và chi phí hành chính hợp lý đối với cộng tác viên khi thực hiện trợ giúp pháp lý.

Chương V
HOẠT ĐỘNG TRỢ GIÚP PHÁP LÝ

Điều 34. Các lĩnh vực trợ giúp pháp lý

Các lĩnh vực trợ giúp pháp lý bao gồm:

1. Pháp luật hình sự, tố tụng hình sự và thi hành án hình sự.

2. Pháp luật dân sự, tố tụng dân sự và thi hành án dân sự.

3. Pháp luật hôn nhân gia đình và pháp luật về trẻ em.

4. Pháp luật hành chính, khiếu nại, tố cáo và tố tụng hành chính.

5. Pháp luật đất đai, nhà ở, môi trường và bảo vệ người tiêu dùng.

6. Pháp luật lao động, việc làm, bảo hiểm.

7. Pháp luật ưu đãi người có công với cách mạng và pháp luật về chính sách ưu đãi xã hội khác.

8. Các lĩnh vực pháp luật khác liên quan đến chương trình mục tiêu quốc gia xóa đói, giảm nghèo hoặc liên quan trực tiếp đến quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân.

Điều 35. Trợ giúp pháp lý lưu động

1. Trợ giúp pháp lý lưu động được thực hiện căn cứ vào nhu cầu hoặc tại những địa điểm xa trung tâm, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

2. Kế hoạch trợ giúp pháp lý lưu động được Trung tâm, Chi nhánh xây dựng căn cứ vào kết quả khảo sát nhu cầu trợ giúp pháp lý của người được trợ giúp pháp lý hoặc yêu cầu của nhiệm vụ chính trị - xã hội ở địa phương theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc theo yêu cầu của cơ sở.

3.[24]Trung tâm hoặc Chi nhánh tổ chức các đợt trợ giúp pháp lý lưu động. Khi thực hiện trợ giúp pháp lý lưu động, Trung tâm, Chi nhánh được đề nghị các cơ quan, ban ngành có liên quan ở địa phương phối hợp cử người đại diện tham gia. Người tham gia trợ giúp pháp lý lưu động được hưởng chế độ, chính sách theo quy định đối với cán bộ, công chức, viên chức đi công tác.

4. Các cơ quan, tổ chức và Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm phối hợp, tạo điều kiện thuận lợi cho Trung tâm, Chi nhánh trong việc tổ chức các đợt trợ giúp pháp lý lưu động và huy động cộng tác viên tham gia trợ giúp pháp lý.

5. Việc tổ chức trợ giúp pháp lý lưu động phải được thông báo trước bằng văn bản cho Ủy ban nhân dân nơi dự kiến tổ chức. Sau mỗi đợt trợ giúp pháp lý lưu

[24]Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 14/2013/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 07/2007/NĐ-CP ngày 12 tháng 01 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý, có hiệu lực kể từ ngày 31 tháng 3 năm 2013.

động, Trung tâm, Chi nhánh lập biên bản và thông báo kết quả trợ giúp pháp lý lưu động cho Ủy ban nhân dân nơi đã tổ chức trợ giúp pháp lý lưu động, các cơ quan, ban ngành có liên quan.

Biên bản trợ giúp pháp lý lưu động ghi rõ những vấn đề đã được giải quyết, những vấn đề cần phải giải quyết thuộc phạm vi trách nhiệm, quyền hạn của từng cơ quan, ban ngành, của Ủy ban nhân dân, những vụ việc sẽ được đưa về Trung tâm, Chi nhánh để tiếp tục thực hiện và những đề xuất, kiến nghị về việc thi hành pháp luật ở địa phương. Trung tâm, Chi nhánh có trách nhiệm báo cáo kết quả với Giám đốc Sở Tư pháp và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi tiến hành trợ giúp pháp lý lưu động, trường hợp đặc biệt, có những vấn đề bức xúc thì báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về việc thực hiện pháp luật ở cơ sở và kiến nghị các biện pháp nâng cao hiệu quả của hoạt động công vụ ở địa phương.

Điều 36. Sinh hoạt Câu lạc bộ trợ giúp pháp lý[25]

1. Câu lạc bộ trợ giúp pháp lý là một hình thức hoạt động trợ giúp pháp lý cộng đồng, tạo điều kiện cho người được trợ giúp pháp lý, người thuộc hộ cận nghèo và người dân có vướng mắc pháp luật ở địa phương tham gia sinh hoạt. Thông qua tư vấn pháp luật, Câu lạc bộ giúp người được trợ giúp pháp lý nâng cao nhận thức pháp luật để thực hiện pháp luật, tự mình giải quyết vướng mắc pháp luật, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình.

2. Câu lạc bộ trợ giúp pháp lý chịu sự quản lý nhà nước của Ủy ban nhân dân cấp xã. Chi phí sinh hoạt Câu lạc bộ trợ giúp pháp lý bao gồm chi phí cho việc sao chụp tài liệu và một số khoản chi hợp lý khác do Trung tâm chịu trách nhiệm. Ủy ban nhân dân cấp xã tạo điều kiện, hỗ trợ về địa điểm và nước uống.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định thành lập và phê duyệt Điều lệ của Câu lạc bộ trợ giúp pháp lý trên cơ sở Điều lệ mẫu về Câu lạc bộ trợ giúp pháp lý do Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành.

Điều 37. Sinh hoạt chuyên đề pháp luật

1. Sinh hoạt chuyên đề pháp luật là việc Trung tâm và Chi nhánh tổ chức nói chuyện, trao đổi theo chủ đề về các vấn đề pháp luật có liên quan trực tiếp đến các quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân tại cơ sở mà người dân thường có nhiều vướng mắc và được nhiều người quan tâm.

---

[25]Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 14 Điều 1 Nghị định số 14/2013/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 07/2007/NĐ-CP ngày 12 tháng 01 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý, có hiệu lực kể từ ngày 31 tháng 3 năm 2013.

Sinh hoạt chuyên đề pháp luật được tổ chức kết hợp trong các đợt trợ giúp pháp lý lưu động, sinh hoạt Câu lạc bộ trợ giúp pháp lý hoặc được tổ chức độc lập theo yêu cầu của địa phương tại những địa bàn dân cư.

2. Người thực hiện trợ giúp pháp lý do Trung tâm hoặc Chi nhánh của Trung tâm cử tham gia sinh hoạt chuyên đề pháp luật được hưởng chế độ, chính sách theo quy định đối với cán bộ, công chức đi công tác.

3. Cơ quan, tổ chức và chính quyền địa phương có trách nhiệm phối hợp, tạo điều kiện thuận lợi cho Trung tâm hoặc Chi nhánh của Trung tâm tổ chức sinh hoạt chuyên đề pháp luật.

Điều 38. Tham gia tố tụng

1. Theo yêu cầu của người được trợ giúp pháp lý hoặc người đại diện hợp pháp của họ, Giám đốc Trung tâm hoặc Trưởng Chi nhánh ra quyết định cử Trợ giúp viên pháp lý hoặc luật sư là cộng tác viên tham gia tố tụng theo quy định tại Điều 29 và Điều 39 Luật Trợ giúp pháp lý.

2. Trong thời hạn không quá ba ngày làm việc, kể từ ngày ra quyết định cử người tham gia tố tụng, Giám đốc Trung tâm, Trưởng Chi nhánh phải gửi quyết định đến cơ quan tiến hành tố tụng, người được trợ giúp pháp lý, người thực hiện trợ giúp pháp lý.

3. Giám đốc Trung tâm, Trưởng Chi nhánh phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc cử người tham gia tố tụng, bảo đảm tiêu chuẩn theo quy định của pháp luật về trợ giúp pháp lý.

4. Trung tâm, Chi nhánh có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan tiến hành tố tụng để theo dõi, quản lý quá trình thực hiện trợ giúp pháp lý trong tố tụng của Trợ giúp viên pháp lý hoặc luật sư là cộng tác viên do Trung tâm, Chi nhánh cử, bảo đảm hoạt động của họ có chất lượng, hiệu quả, tuân thủ đầy đủ các nguyên tắc hoạt động trợ giúp pháp lý và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

5. Trong trường hợp phải thay đổi người thực hiện trợ giúp pháp lý, Trung tâm hoặc Chi nhánh có trách nhiệm cử người đủ tiêu chuẩn để tiếp tục thực hiện vụ việc trợ giúp pháp lý.

Điều 39. Đại diện ngoài tố tụng

1. Theo yêu cầu của người được trợ giúp pháp lý hoặc người đại diện hợp pháp của họ, Giám đốc Trung tâm, Trưởng Chi nhánh ra quyết định cử Trợ giúp viên pháp lý hoặc luật sư là cộng tác viên thực hiện đại diện ngoài tố tụng theo quy định tại Điều 30 và Điều 40 Luật Trợ giúp pháp lý.

2. Trong thời hạn không quá ba ngày làm việc, kể từ ngày ra quyết định cử người thực hiện đại diện ngoài tố tụng, Giám đốc Trung tâm, Trưởng Chi nhánh phải gửi quyết định cho người được trợ giúp pháp lý, người thực hiện trợ giúp pháp lý và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến vụ việc yêu cầu đại diện.

Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến vụ việc đại diện có trách nhiệm phối hợp, tạo điều kiện và cộng tác với người được cử đại diện để họ thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

3. Giám đốc Trung tâm, Trưởng Chi nhánh phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc cử người thực hiện đại diện ngoài tố tụng, bảo đảm tiêu chuẩn theo quy định của pháp luật về trợ giúp pháp lý.

4. Trung tâm, Chi nhánh có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến vụ việc đại diện để theo dõi, quản lý quá trình thực hiện trợ giúp pháp lý của Trợ giúp viên pháp lý hoặc luật sư là cộng tác viên do mình cử, bảo đảm hoạt động của họ có chất lượng, hiệu quả, tuân thủ đầy đủ các nguyên tắc hoạt động trợ giúp pháp lý và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

5. Trong trường hợp phải thay đổi người thực hiện trợ giúp pháp lý, Trung tâm hoặc Chi nhánh có trách nhiệm cử người đủ tiêu chuẩn để tiếp tục thực hiện vụ việc trợ giúp pháp lý.

Điều 40. Hòa giải trong trợ giúp pháp lý

1. Khi có yêu cầu hoặc được sự đồng ý của một hoặc các bên, tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý cử người thực hiện trợ giúp pháp lý làm trung gian để phân tích các tình tiết của vụ việc, giải thích quy định của pháp luật, hướng dẫn để các bên tự thương lượng, thống nhất hướng giải quyết vụ việc mà không phải đưa vụ việc ra Tòa án hoặc cơ quan có thẩm quyền, tự nguyện rút đơn kiện, tự giải quyết các tranh chấp và tự nguyện chấp hành kết quả giải quyết vụ việc.

2. Việc hòa giải cũng được tiến hành trong trường hợp cần thiết để giữ gìn đoàn kết cộng đồng, duy trì trật tự an toàn xã hội, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các bên, trừ trường hợp pháp luật quy định không được hòa giải.

3. Việc hòa giải phải được lập thành biên bản. Biên bản hòa giải phải thể hiện đầy đủ kết quả của quá trình hòa giải, ý kiến của người thực hiện trợ giúp pháp lý và của các bên về nội dung vụ việc, có chữ ký của các bên tham gia để họ tự nguyện thi hành kết quả hòa giải. Biên bản hòa giải phải được lưu giữ trong hồ sơ vụ việc trợ giúp pháp lý.

Điều 41. Kiến nghị về việc thi hành pháp luật

1.[26] Khi có đủ căn cứ cho rằng đã quá thời hạn quy định mà cơ quan nhà nước có thẩm quyền không giải quyết vụ việc hoặc không tiếp nhận giải quyết vụ việc hoặc kết quả giải quyết vụ việc chưa phù hợp với quy định của pháp luật, gây thiệt hại cho người được trợ giúp pháp lý thì tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý kiến nghị với cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét giải quyết vụ việc để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người được trợ giúp pháp lý. Khi kiến nghị, tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý phải nêu rõ nội dung vụ việc, căn cứ pháp luật được áp dụng, hướng giải quyết vụ việc và chịu trách nhiệm về tính đúng đắn của kiến nghị.

2.[27]Cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết vụ việc khi nhận được văn bản kiến nghị của tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý có trách nhiệm xem xét, giải quyết và trả lời bằng văn bản trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày nhận được kiến nghị; trong trường hợp có lý do chính đáng thì thời hạn trên có thể kéo dài, nhưng không quá bốn mươi lăm ngày, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trong trường hợp quá thời hạn nêu trên mà cơ quan nhà nước có thẩm quyền không giải quyết vụ việc hoặc không trả lời thì tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý được kiến nghị với cơ quan nhà nước cấp trên trực tiếp của cơ quan nhà nước có thẩm quyền để giải quyết theo quy định của pháp luật. Cơ quan nhà nước cấp trên trực tiếp có trách nhiệm chỉ đạo, xử lý vụ việc có kiến nghị trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được kiến nghị và thông báo bằng văn bản cho tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý về kết quả giải quyết vụ việc.

3. Khi giải quyết vụ việc, nếu tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý phát hiện cán bộ, công chức nhà nước cố tình làm sai, vi phạm pháp luật gây thiệt hại cho người được trợ giúp pháp lý thì kiến nghị cơ quan quản lý trực tiếp xem xét, giải quyết về việc thi hành pháp luật của cán bộ, công chức đó. Kiến nghị phải nêu rõ các căn cứ, các tình tiết, nội dung sự việc và phải chịu trách nhiệm về tính đúng đắn của kiến nghị đó.

---

[26]Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 15 Điều 1 Nghị định số 14/2013/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 07/2007/NĐ-CP ngày 12 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý, có hiệu lực kể từ ngày 31 tháng 3 năm 2013.

[27]Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 15 Điều 1 Nghị định số 14/2013/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 07/2007/NĐ-CP ngày 12 tháng 01 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý, có hiệu lực kể từ ngày 31 tháng 3 năm 2013.

4. Khi giải quyết vụ việc, tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý phát hiện văn bản quy phạm pháp luật có mâu thuẫn, chồng chéo hoặc không còn phù hợp với thực tiễn thì kiến nghị với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc sửa đổi, bổ sung văn bản quy phạm pháp luật đó. Trong kiến nghị cần nêu rõ quy định cần sửa đổi, bổ sung, được đề xuất phương án sửa đổi, bổ sung và các giải pháp để bảo đảm thực hiện pháp luật có hiệu quả.

Điều 42. Các hình thức trợ giúp pháp lý khác

1. Trong trường hợp người được trợ giúp pháp lý không thể tự mình thực hiện được các công việc có liên quan đến thủ tục hành chính trong quá trình thực hiện các quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân, thì Trung tâm, Chi nhánh cử Trợ giúp viên pháp lý hoặc luật sư là cộng tác viên giúp đỡ họ thực hiện.

2. Để thực hiện việc giúp đỡ pháp luật cho người được trợ giúp pháp lý trong quá trình khiếu nại theo quy định của pháp luật về khiếu nại, Trung tâm, Chi nhánh cử Trợ giúp viên pháp lý hoặc cộng tác viên là luật sư tham gia vào quá trình giải quyết khiếu nại.

3. Cung cấp thông tin pháp luật, tờ gấp, sách bỏ túi, cẩm nang pháp luật, các ấn phẩm tài liệu pháp luật khác qua các đợt trợ giúp pháp lý lưu động, sinh hoạt Câu lạc bộ trợ giúp pháp lý, sinh hoạt chuyên đề pháp luật; cung cấp bản sao các điều khoản của văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến vụ việc trợ giúp pháp lý, cung cấp địa chỉ làm việc của cơ quan, tổ chức, cá nhân mà pháp luật quy định có thẩm quyền giải quyết vụ việc.

Điều 43. Tiêu chí đánh giá chất lượng vụ việc trợ giúp pháp lý

1.[28]Đánh giá chất lượng vụ việc trợ giúp pháp lý là việc áp dụng các tiêu chí chất lượng vụ việc trợ giúp pháp lý để đánh giá quá trình thực hiện trợ giúp pháp lý, việc tuân thủ quy tắc nghề nghiệp và áp dụng pháp luật của người thực hiện trợ giúp pháp lý; tạo cơ sở để xác định trách nhiệm của người thực hiện trợ giúp pháp lý đối với vụ việc trợ giúp pháp lý.

2.[29]Tiêu chí đánh giá chất lượng vụ việc trợ giúp pháp lý gồm các nội dung chủ yếu sau đây: tạo điều kiện thuận lợi cho người được trợ giúp pháp lý tiếp cận, trình

---

[28]Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 16 Điều 1 Nghị định số 14/2013/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 07/2007/NĐ-CP ngày 12 tháng 01 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý, có hiệu lực kể từ ngày 31 tháng 3 năm 2013.

[29]Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 16 Điều 1 Nghị định số 14/2013/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 07/2007/NĐ-CP ngày 12 tháng 01 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý, có hiệu lực kể từ ngày 31 tháng 3 năm 2013.

bày và cung cấp thông tin về vụ việc trợ giúp pháp lý; vụ việc trợ giúp pháp lý được thực hiện bảo đảm tính toàn diện và kịp thời; nội dung trợ giúp pháp lý phù hợp với pháp luật và đạo đức xã hội; trình tự, thủ tục thực hiện trợ giúp pháp lý theo đúng quy định của pháp luật; người được trợ giúp pháp lý hài lòng về tinh thần, thái độ phục vụ, cách thức thực hiện, nội dung trợ giúp pháp lý; hồ sơ vụ việc trợ giúp pháp lý được lập phù hợp với quy định của pháp luật.

3. Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng vụ việc trợ giúp pháp lý.

Chương VI
TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ TRỢ GIÚP PHÁP LÝ

Điều 44. Trách nhiệm của Bộ Tư pháp trong quản lý nhà nước về trợ giúp pháp lý

1. Bộ Tư pháp chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về trợ giúp pháp lý, có các nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

a) Xây dựng, ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành, hướng dẫn, tổ chức và theo dõi việc thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về trợ giúp pháp lý; nghiên cứu, xây dựng chiến lược, kế hoạch, quy hoạch phát triển trợ giúp pháp lý và tổ chức triển khai thực hiện;

b) Ban hành các quy định hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ, quy tắc nghề nghiệp trợ giúp pháp lý, quy chế mẫu về tổ chức và hoạt động của Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước, quy chế cộng tác viên, nội quy nơi thực hiện trợ giúp pháp lý, bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng vụ việc trợ giúp pháp lý;

c) Quản lý, hướng dẫn về tổ chức và hoạt động của Trung tâm, Chi nhánh của Trung tâm, của tổ chức tham gia trợ giúp pháp lý; ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý nhà nước; xây dựng các biện pháp hỗ trợ phát triển hoạt động trợ giúp pháp lý;

d) Tổ chức tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho người thực hiện trợ giúp pháp lý và cấp Chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ trợ giúp pháp lý; quy định mẫu Giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý, mẫu thẻ Trợ giúp viên pháp lý, mẫu thẻ cộng tác viên, mẫu đơn đề nghị làm cộng tác viên, mẫu hợp đồng cộng tác; mẫu đơn yêu cầu trợ giúp pháp lý, mẫu phiếu thực hiện trợ giúp pháp lý và các biểu mẫu, giấy tờ khác; ấn hành các tài liệu về trợ giúp pháp lý;

đ) Thực hiện chế độ báo cáo, thống kê về trợ giúp pháp lý;

e) Chỉ đạo, hướng dẫn, xây dựng và thực hiện quản lý Quỹ trợ giúp pháp lý;

g) Thanh tra, kiểm tra tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý và hoạt động trợ giúp pháp lý; trong các trường hợp cần thiết tổ chức kiểm tra, đánh giá lại chất lượng vụ việc trợ giúp pháp lý; thực hiện việc giải quyết khiếu nại, tố cáo về trợ giúp pháp lý theo quy định của pháp luật; khen thưởng, kỷ luật và xử lý vi phạm trong hoạt động trợ giúp pháp lý;

h) Thực hiện hợp tác quốc tế trong lĩnh vực trợ giúp pháp lý;

i) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

2. Cục Trợ giúp pháp lý thuộc Bộ Tư pháp là cơ quan quản lý nhà nước và quản lý chuyên ngành về trợ giúp pháp lý, có chức năng giúp Bộ trưởng Bộ Tư pháp thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn nêu trên.

Điều 45. Trách nhiệm của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong quản lý nhà nước về trợ giúp pháp lý

Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của mình phối hợp với Bộ Tư pháp thực hiện quản lý nhà nước về trợ giúp pháp lý, có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Quản lý nhà nước về trợ giúp pháp lý trong phạm vi lĩnh vực được phân công phụ trách.

2. Hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra các cơ quan, đơn vị trực thuộc trong việc thực hiện pháp luật về trợ giúp pháp lý.

3. Chỉ đạo các đơn vị trực thuộc thực hiện việc phối hợp giải quyết dứt điểm các kiến nghị về việc thi hành pháp luật.

Điều 46. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong quản lý nhà nước về trợ giúp pháp lý

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình thực hiện quản lý nhà nước về trợ giúp pháp lý tại địa phương, có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Ban hành theo thẩm quyền hoặc trình Hội đồng nhân dân cùng cấp ban hành các văn bản quy phạm pháp luật về trợ giúp pháp lý; hướng dẫn, tổ chức và theo dõi việc thực hiện pháp luật về trợ giúp pháp lý ở địa phương;

b) Quyết định thành lập Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước và ban hành Quy chế tổ chức, hoạt động của Trung tâm trên cơ sở quy chế mẫu về tổ chức và hoạt động của Trung tâm do Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành;

c) Quản lý về tổ chức và hoạt động trợ giúp pháp lý của Trung tâm và Chi nhánh, hoạt động tham gia trợ giúp pháp lý của các Văn phòng luật sư, Công ty luật, Trung tâm tư vấn pháp luật ở địa phương;

d) Quản lý người thực hiện trợ giúp pháp lý ở địa phương; trình Hội đồng nhân dân cùng cấp phê duyệt biên chế của Trung tâm và Chi nhánh; tổ chức bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho người thực hiện trợ giúp pháp lý trong phạm vi địa phương;

đ) Chỉ đạo Sở Tư pháp thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của Luật Trợ giúp pháp lý và quy định của Nghị định này; chỉ đạo các cơ quan chuyên môn trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân, cơ quan tư pháp cấp dưới phối hợp với Trung tâm và Chi nhánh trong công tác trợ giúp pháp lý ở địa phương;

e) Lập kế hoạch xây dựng nguồn cán bộ, bảo đảm biên chế, cơ sở vật chất, kinh phí hoạt động, trang thiết bị, phương tiện làm việc của Trung tâm và Chi nhánh ở địa phương;

g) Kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, khen thưởng và xử lý vi phạm pháp luật về trợ giúp pháp lý theo quy định của pháp luật;

h) Thực hiện chế độ báo cáo, thống kê, chế độ sơ kết, tổng kết về tổ chức, hoạt động trợ giúp pháp lý ở địa phương.

2. Sở Tư pháp là cơ quan tham mưu giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại khoản 1 Điều này và là đầu mối trong việc phối hợp với các Sở, ban ngành thực hiện quản lý nhà nước về trợ giúp pháp lý ở địa phương.

Chương VII
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH[30]

[30]Điều 6 của Nghị định số 05/2012/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về đăng ký giao dịch bảo đảm, trợ giúp pháp lý, luật sư, tư vấn pháp luật, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2012 quy định như sau:

"Điều 6. Điều khoản thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2012.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng các cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này."

Điều 2 và Điều 3 của Nghị định số 14/2013/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 07/2007/NĐ-CP ngày 12 tháng 01 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý, có hiệu lực kể từ ngày 31 tháng 3 năm 2013 quy định như sau:

"***Điều 2. Hiệu lực thi hành***

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 31 tháng 3 năm 2013.

Điều 47. Điều khoản chuyển tiếp

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2007 khi Luật Trợ giúp pháp lý có hiệu lực pháp luật, các tổ chức, cá nhân dưới đây phải thực hiện như sau:

1. Trung tâm trợ giúp pháp lý của Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 734/TTg ngày 06 tháng 9 năm 1997 của Thủ tướng Chính phủ được chuyển sang hoạt động theo quy định của Luật Trợ giúp pháp lý và quy định của Nghị định này.

2. Các Chi nhánh của Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước đã được Sở Tư pháp ra quyết định thành lập được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định thành lập lại theo quy định của Luật Trợ giúp pháp lý và Nghị định này.

3. Trung tâm trợ giúp pháp lý, Văn phòng trợ giúp pháp lý và tổ chức trợ giúp pháp lý khác thuộc tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội, nghề nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp được thành lập và hoạt động thí điểm theo hướng dẫn của Bộ Tư pháp nếu tự nguyện tiếp tục tham gia trợ giúp pháp lý thì tổ chức chủ quản ra quyết định chuyển đổi thành Trung tâm tư vấn pháp luật, thực hiện đăng ký hoạt động tại Sở Tư pháp theo quy định của Chính phủ về tổ chức và hoạt động tư vấn pháp luật và đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý theo quy định tại Điều 17 Luật Trợ giúp pháp lý và Nghị định này.

4. Đối với các tổ chức thực hiện hoạt động trợ giúp pháp lý khác không thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này thì phải giải thể hoặc chuyển sang hoạt động với hình thức Tổ cộng tác viên của Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước.

5. Chuyên viên trợ giúp pháp lý làm việc tại Trung tâm trợ giúp pháp lý của Nhà nước đã đạt yêu cầu kỳ sát hạch bồi dưỡng nghiệp vụ trợ giúp pháp lý nguồn bổ nhiệm Trợ giúp viên pháp lý do Bộ Tư pháp tổ chức trước ngày Nghị định này có hiệu lực pháp luật thì được cấp Chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ trợ giúp pháp lý.

6. Giám đốc Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước rà soát lại tiêu chuẩn của cộng tác viên. Những người có đủ tiêu chuẩn quy định tại Điều 22 Luật Trợ giúp pháp lý thì tiếp tục cộng tác và sử dụng thẻ cộng tác viên đã được cấp. Trong trường hợp người đã được công nhận là cộng tác viên nhưng không có đủ tiêu chuẩn quy định tại Điều 22 Luật Trợ giúp pháp lý thì ra quyết định chấm dứt hợp đồng cộng tác và đề nghị Giám đốc Sở Tư pháp thu hồi thẻ cộng tác viên.

Điều 3. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này."

7. Mọi hành vi vi phạm các quy định về trợ giúp pháp lý phải được xem xét xử lý theo Luật Trợ giúp pháp lý và các văn bản pháp luật có liên quan.

Điều 48. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Những quy định trước đây trái với Nghị định này bị bãi bỏ.

Điều 49. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT
BỘ TRƯỞNG

Hà Hùng Cường

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại: 080.44946 – 080.44417
Fax: 080.44517
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1 - Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng